

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
男子總排名									
1	Martin Papanov	M25	Team CYTO TRIGON	BUL	42		37		79
2	黃冠霖	M25	前勁車隊	TWN	37		10	28	75
3	曾奕維	M20	EPIC TRCA Team	TWN	15	42	15		72
4	唐友裕	M16	Team CYTO TRIGON	TWN	28	33			61
5	徐御凱	M20	Team CYTO TRIGON	TWN	33		24		57
6	林冠宇	M30	TEAM WAYPOINT	TWN	10	15	15	15	55
7	吳之皓	M35	Bryton Racing Team	TWN	22		30		52
8	Marco Marchetti	M35	Fan!s cycling	ITA	15	37			52
9	楊鴻銘	M45	FTL Cycling Team	TWN				50	50
10	陳浩鈞	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	10	15	10	15	50
11	黃文忠	M35	EPIC TRCA Team	TWN	15	15	10	10	50
12	盧紹軒	M30	Bryton Racing Team	TWN			50		50
13	Taylor Delhagen	M40		USA		50			50
14	黃暉程	M16	前勁車隊	TWN	50				50
15	楊家承	M25	TeamMugen	TWN		24	15	10	49
16	張育銘	M16	捷安特哥倫布車隊	TWN		28	15	3	46
17	張祐誠	M20	Team CYTO TRIGON	TWN	20		26		46
18	洪坤弘	M40	Bryton Racing Team	TWN	24		22		46
19	賴宜駿	M16	前勁車隊	TWN	3			42	45
20	陳世宜	M45	Fan!s cycling	TWN	15	30			45
21	王勝天	M16	前勁車隊	TWN	10			33	43
22	譚皓瑋	M20	EPIC TRCA Team	TWN	15	15	3	10	43
23	許仕儒	M20	前勁車隊	TWN			42		42
24	華柏程	M20	捷安特哥倫布車隊	TWN		26		15	41
25	李亞倫	M16	前勁車隊	TWN	15		10	15	40
26	呂靖	M40	FTL Cycling Team	TWN	10	15		15	40
27	Nodar Guga Abesadze	M40	Pas Normal Studios Tai	GEO				37	37
28	胡嘉恩	M20	Team_Dream_Lab	TWN	3	20	10	3	36
29	陳楚杰	M25	Pas Normal Studios T	TWN	3			30	33
30	YIP HON MAN	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			33		33
31	江忠諺	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	3	10	15	3	31
32	謝帛勳	M16	前勁車隊	TWN	15		15		30
33	萬大中	M20	Bryton Racing Team	TWN	30				30
34	賴威宇	M35	TEAM WAYPOINT	TWN	3	10		15	28
35	汪昱豪	M25	捷安特哥倫布	TWN			28		28
36	余鴻儒	M40		TWN				26	26
37	邱正昕	M20	Bryton Racing Team	TWN	26				26
38	林旻澤	M16	捷安特哥倫布車隊	TWN		22		3	25
39	黃昱承	M20	Team CYTO TRIGON	TWN	10		15		25
40	彭健銘	M35	e-MA Cycling Team	TWN				24	24
41	劉致偉	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	3	10		10	23
42	謝博崴	M20	TEAM WAYPOINT	TWN	10	10		3	23
43	曾維庸	M30	Pas Normal Studios Tai	TWN				22	22
44	李安傑	M20	新北市自由車隊 Team	TWN	3		3	15	21

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
45	林成翰	M35	TEAM WAYPOINT	TWN	3	15		3	21
46	江柏欣	M30	EPIC TRCA Team	TWN	3	3	15		21
47	柯鉉昇	M16	TeamMugen	TWN	3	15	3		21
48	陳顥之	M20	新北市自由車隊 Team	TWN	3	15	3		21
49	陳廷楷	M30	Pas Normal Studios Tai	TWN				20	20
50	張誌盛	M20	前勁車隊	TWN			20		20
51	程永源	M40	TEAM WAYPOINT	TWN	3	3	10	3	19
52	李世烽	M30	TeamMugen	TWN	3	10	3	3	19
53	潘彥文	M30	Team_Dream_Lab	TWN	3	10	3	3	19
54	顧維均	M16	EPIC TRCA TEAM	TWN			3	15	18
55	黃楷翔	M20	TeamMugen	TWN	3			15	18
56	張皓翔	M30	e-MA Cycling Team	TWN				15	15
57	CHEAM DOW WEI	M40	MatadorRacing	MAS			15		15
58	陳俊名	M40	捷安特哥倫布	TWN			15		15
59	余建朗	M16		HKG		15			15
60	杜有朋	M35		TWN		15			15
61	張恩騰	M16	前勁車隊	TWN	15				15
62	蔡秉辰	M16	大甲高中	TWN	15				15
63	鄭玄琮	M20	Fan!s cycling	TWN	15				15
64	謝治翔	M16	前勁車隊	TWN	3			10	13
65	王鴻瑞	M25	FTL Cycling Team	TWN	3			10	13
66	夏瑞興	M40	Fan!s cycling	TWN	3	10			13
67	謝佳叡	M25	e-MA Cycling Team	TWN				10	10
68	張冠臻	M30		TWN				10	10
69	周子峯	M35	Pas Normal Studios Tai	TWN				10	10
70	陶大瑜	M40	e-MA Cycling Team	TWN				10	10
71	陳家宥	M16	Team CYTO TRIGON	TWN			10		10
72	Moltree Theerateep	M20	Hung Chen - 2Y3	THA			10		10
73	Sanyalak Baengsanth	M20	Hung Chen - 2Y3	THA			10		10
74	陳玄曄	M25	捷安特哥倫布	TWN			10		10
75	趙孟宸	M16		TWN		10			10
76	LEE CHIN LONG	M20		HKG		10			10
77	張璟程	M20		TWN		10			10
78	李靖烽	M16	前勁車隊	TWN	10				10
79	莊博尹	M20	FTL Cycling Team	TWN	10				10
80	顏孝叡	M20	TEAM WAYPOINT	TWN	10				10
81	李奕銘	M25	FTL Cycling Team	TWN	10				10
82	陳柏勳	M30	新北市自由車隊 Team	TWN		3	3	3	9
83	桑傳昀	M25	悠活單車	TWN	3	3		3	9
84	蔡政廷	M25	Team_Dream_Lab	TWN	3	3		3	9
85	陳文賓	M45	悠活單車	TWN	3	3		3	9
86	李岳青	M35	新北市自由車隊 Team	TWN	3	3	3		9
87	黃昱鈞	M30	TeamMugen	TWN			3	3	6
88	羅士恩	M20	瑞士釘四季	TWN		3		3	6
89	周庭瑞	M30	昇陽SYB	TWN		3		3	6

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
90	翁顯璋	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN		3		3	6
91	賴正明	M45		TWN		3		3	6
92	薛杏楷	M45	新北市自由車隊 Team	TWN		3		3	6
93	陳品宏	M50		TWN		3		3	6
94	黃緯宏	M50		TWN		3		3	6
95	秦培堯	M55		TWN		3		3	6
96	許仁輝	M60		TWN		3		3	6
97	宋宥燐	M16	桃園市聯隊	TWN	3			3	6
98	胡宇豪	M16	桃園市聯隊	TWN	3			3	6
99	朱辰	M20	EPIC TRCA Team	TWN	3			3	6
100	林以特	M25	陳晨晨是IU李知恩的老	TWN	3			3	6
101	宋易承	M35	Team_Dream_Lab	TWN	3			3	6
102	莊凱富	M35	熟男少年團	TWN	3			3	6
103	陳知言	M35	FTL Cycling Team	TWN	3			3	6
104	張智程	M40	Fan!s cycling	TWN	3			3	6
105	陳宥劭	U14	EVERYTHING All good	TWN	3	3			6
106	朱俊宇	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
107	吳伯毓	M16		TWN				3	3
108	李浩銘	M16	宜蘭青年培訓隊	TWN				3	3
109	辛芃序	M16		TWN				3	3
110	周昊軒	M16	景平652俱樂部	TWN				3	3
111	林宥辰	M16		TWN				3	3
112	紀博薰	M16	捷安特哥倫布	TWN				3	3
113	張舜鈞	M16	宜蘭青年培訓隊	TWN				3	3
114	粘世承	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
115	莊承竣	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
116	許丞希	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
117	陳冠霖	M16	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
118	陳品齊	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
119	陳柏諭	M16	宜蘭青年培訓隊	TWN				3	3
120	黃崇詳	M16	新竹市ZIV聯隊	TWN				3	3
121	鄒宗翰	M16	景平652俱樂部	TWN				3	3
122	鍾瀚霆	M16	桃園市聯隊	TWN				3	3
123	羅淙瀚	M16	羅淙瀚	HKG				3	3
124	李彥葳	M20	捷安特哥倫布	TWN				3	3
125	徐維澤	M20		TWN				3	3
126	陳則安	M20	EPIC TRCA Team	TWN				3	3
127	蔡政宇	M20	Team Dream Lab	TWN				3	3
128	簡志軒	M20	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
129	朱耕岐	M25	下山吃火鍋	TWN				3	3
130	李謙熙	M25		TWN				3	3
131	卓峻澤	M25	SugarHolic	TWN				3	3
132	林殷任	M25	林殷任	TWN				3	3
133	傅梓烜	M25	李奇	TWN				3	3
134	黃柏喬	M25	林殷任	TWN				3	3

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
135	謝博堃	M25	CRT	TWN				3	3
136	古正毓	M30	TEAM WAYPOINT	TWN				3	3
137	石睿心	M30	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
138	江家宏	M30		TWN				3	3
139	李奇	M30	李奇	TWN				3	3
140	林信良	M30	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
141	林陞	M30	中壢皮卡丘	TWN				3	3
142	邱乙桓	M30	新北市自由車隊 Team M	TWN				3	3
143	陳昱文	M30		TWN				3	3
144	鄭文皓	M30	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
145	王禹傑	M35	景平652俱樂部	TWN				3	3
146	吳弘平	M35	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
147	吳立宇	M35	新北市自由車隊 Team M	TWN				3	3
148	呂志聖	M35	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
149	林浩宇	M35	景平652俱樂部	TWN				3	3
150	姜愷威	M35		TWN				3	3
151	翁瑞鴻	M35	FTL Cycling Team	TWN				3	3
152	張顥嚴	M35		TWN				3	3
153	郭凱威	M35		TWN				3	3
154	陳司恩	M35	乳酸不耐	TWN				3	3
155	陳亞倫	M35	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
156	游承諺	M35	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
157	黃信傑	M35	景平652俱樂部	TWN				3	3
158	黃毅強	M35	TWH Cycling Team	TWN				3	3
159	葉奇典	M35		TWN				3	3
160	劉建麟	M35		TWN				3	3
161	Christian Heinrich	M40	Taipei Slow Cyclists	GER				3	3
162	Matthijs Van der Hoorn	M40	Taipei Slow Cyclists	NED				3	3
163	王漢傑	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
164	石志偉	M40		TWN				3	3
165	何志權	M40		MAS				3	3
166	吳威辰	M40	總裁猛一點	TWN				3	3
167	李銘峰	M40	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
168	林君鴻	M40	很難約車隊	TWN				3	3
169	林政逸	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
170	林科均	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
171	林韋君	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
172	邱國恩	M40		TWN				3	3
173	洪佑任	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
174	范宇杰	M40		TWN				3	3
175	張弘琦	M40	GOGOGO	TWN				3	3
176	張藝鐘	M40	景平652俱樂部	TWN				3	3
177	曹楷	M40	景平652俱樂部	TWN				3	3
178	郭信宏	M40		TWN				3	3
179	陳建銘	M40		TWN				3	3

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
180	陳晏祥	M40	樹龜口戰隊	TWN				3	3
181	曾名阜	M40	世上第沂名男子翰兵團	TWN				3	3
182	曾祐航	M40		TWN				3	3
183	黃振璋	M40		TWN				3	3
184	楊紹璋	M40		TWN				3	3
185	溫顥豪	M40	FTL Cycling Team	TWN				3	3
186	董哲宇	M40		TWN				3	3
187	練灃鈇	M40	火星全明星	TWN				3	3
188	蔡振宇	M40	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
189	鄭凱文	M40		TWN				3	3
190	蕭景瑜	M40		TWN				3	3
191	駱柏廷	M40		TWN				3	3
192	簡永強	M40	跟著教練騎	TWN				3	3
193	魏裕哲	M40	TWH Cycling Team	TWN				3	3
194	羅彥士	M40		TWN				3	3
195	蘇晉興	M40		TWN				3	3
196	Andrew Holt	M45	Taipei Slow Cyclists	GBR				3	3
197	Christoph Saurenbach	M45	Taipei Slow Cyclists	GER				3	3
198	Ian Edwards	M45	Taipei Slow Cyclists	GBR				3	3
199	Johannes Schneider	M45	Taipei Slow Cyclists	GER				3	3
200	王永成	M45		TWN				3	3
201	朱振輝	M45		TWN				3	3
202	周世昌	M45	樹龜口戰隊	TWN				3	3
203	林協志	M45	台科大勇腳團	TWN				3	3
204	林昆億	M45	Hsiu & Nick	TWN				3	3
205	洪國祥	M45	景平652俱樂部	TWN				3	3
206	洪學朋	M45		TWN				3	3
207	高世軒	M45		TWN				3	3
208	張宏誠	M45	中壢皮卡丘	TWN				3	3
209	張鐘霖	M45		TWN				3	3
210	陳正挺	M45	新北市自由車隊 Team M	TWN				3	3
211	陳圳源	M45		TWN				3	3
212	陳有清	M45		TWN				3	3
213	陳宗賢	M45	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
214	曾淵聖	M45	Pas Normal Studios Tai	TWN				3	3
215	黃旭權	M45		TWN				3	3
216	塚原寿治	M45		JPN				3	3
217	楊少驊	M45	193縱谷動力	TWN				3	3
218	楊文輝	M45		TWN				3	3
219	楊皓中	M45	景平652俱樂部	TWN				3	3
220	楊鈞偉	M45	e-MA Cycling Team	TWN				3	3
221	蔡秉泓	M45		TWN				3	3
222	謝坤男	M45	逸仙KOM	TWN				3	3
223	謝祥志	M45	東京熱 Tokyo-Hot	TWN				3	3
224	謝博全	M45	樹龜口戰隊	TWN				3	3

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
225	羅玟凱	M45	景平652俱樂部	TWN				3	3
226	吳龍偉	M50	193縱谷動力	TWN				3	3
227	張書俊	M50		TWN				3	3
228	陳志偉	M50		TWN				3	3
229	陳志聰	M50		TWN				3	3
230	楊曠聰	M50	火星人全明星	TWN				3	3
231	葉秀文	M50	Hsiu & Nick	TWN				3	3
232	劉志強	M50	景平652俱樂部	TWN				3	3
233	鄭堯羽	M50		TWN				3	3
234	鄭澄斌	M50	中壢皮卡丘	TWN				3	3
235	賴建圖	M50		TWN				3	3
236	Laurent BALIAN	M55		FRA				3	3
237	Yasushi Seto	M55		JPN				3	3
238	王俊傑	M55		TWN				3	3
239	王柳鋹	M55		TWN				3	3
240	王鐘隆	M55	台科大勇腳團	TWN				3	3
241	江漢偉	M55		MAS				3	3
242	何佳洛	M55	台科大勇腳團	TWN				3	3
243	吳師道	M55		TWN				3	3
244	李世欽	M55		TWN				3	3
245	杜佐耀	M55		TWN				3	3
246	周彥志	M55		TWN				3	3
247	林朝國	M55		TWN				3	3
248	梁世傑	M55		TWN				3	3
249	陳樹煌	M55		TWN				3	3
250	彭貴源	M55		TWN				3	3
251	黃文南	M55	火星人全明星	TWN				3	3
252	劉松岩	M55		TWN				3	3
253	樓勝男	M55		TWN				3	3
254	蔡文興	M55	TWH Cycling Team	TWN				3	3
255	鄭紳綸	M55	台科大勇腳團	TWN				3	3
256	王永財	M60	景平652俱樂部	TWN				3	3
257	王春等	M60		TWN				3	3
258	王聰憲	M60	景平652俱樂部	TWN				3	3
259	何峻慶	M60		TWN				3	3
260	林永曄	M60	火星人全明星	TWN				3	3
261	高偉峰	M60		TWN				3	3
262	陳超傑	M60	景平652俱樂部	TWN				3	3
263	楊文章	M60	瑞士釘四季	TWN				3	3
264	葉以嵩	M60	乳酸不耐	TWN				3	3
265	蕭敏峰	M60		TWN				3	3
266	FUNG LOK HEI	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3
267	KO YIU LONG	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3
268	LAW CHI YIN	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3
269	LEE WAN CHUN	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
270	LEE YAN HO	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3
271	TANG HO HIN	M16	HONG KONG CYCLIN	HKG			3		3
272	龔裕哲	M20	Bryton Racing Team	TWN			3		3
273	DALVIN KOH WAN H	M30	MatadorRacing	SGP			3		3
274	陳佑翹	M30	Hung Chen - 2Y3	HKG			3		3
275	Andrew Ng	M35	MatadorRacing	SGP			3		3
276	Hu Chen	M35	MatadorRacing	SGP			3		3
277	Jason Zhi Sheng	M35	MatadorRacing	SGP			3		3
278	Maxence Boivin	M35	stijncycles-DOSUN	FRA			3		3
279	Ruben Oudejans	M35	stijncycles-DOSUN	NED			3		3
280	Shamus Tung Kok Lia	M35	MatadorRacing	SGP			3		3
281	洪宜聖	M35	MatadorRacing	TWN			3		3
282	Taketoki Isobe	M40	MatadorRacing	JPN			3		3
283	卓駿宇	M40	RCCTPE	TWN			3		3
284	Daniel Ulrich	M45	Taipei Slow Cyclists	SUI			3		3
285	Jasper Thomasson	M45	stijncycles-DOSUN	NED			3		3
286	潘智嘉	M45	Hung Chen - 2Y3	TWN			3		3
287	Rik Oberoi	M50	MatadorRacing	GBR			3		3
288	Joshua Liew	M16		SGP		3			3
289	李宥叡	M16	EPIC TRCA Team	TWN		3			3
290	鍾承勳	M16		TWN		3			3
291	陳冠霖	M20	瑞士釘四季	TWN		3			3
292	盧士亨	M25		TWN		3			3
293	陳正龍	M35		TWN		3			3
294	Michael Beltran	M40		USA		3			3
295	許明儒	M40		TWN		3			3
296	陳其鴻	M40		TWN		3			3
297	曾智翊	M40	Fan!s cycling	TWN		3			3
298	黃尉嘉	M40	悠活單車	TWN		3			3
299	鄧安舜	M40		TWN		3			3
300	張凱鈞	M45	捷安特哥倫布車隊	TWN		3			3
301	楊澄圳	M45		TWN		3			3
302	賴昆佑	M45		TWN		3			3
303	馬劍福	M50		TWN		3			3
304	黃世明	M50		TWN		3			3
305	LAM KAM CHING	M55		HKG		3			3
306	Paul OBoyle	M55		USA		3			3
307	麥諦而	M55		GER		3			3
308	黃文炳	M55		TWN		3			3
309	余世宥	M16	桃園市聯隊	TWN	3				3
310	林鈞凱	M16	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
311	莊寓翔	M16	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
312	陳緯秝	M16	桃園市聯隊	TWN	3				3
313	劉柏均	M16	桃園市聯隊	TWN	3				3
314	李廷威	M20	Everything All good	TWN	3				3

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
315	蔡爵任	M20	大甲高中	TWN	3				3
316	韓翔陵	M30	YBT	TWN	3				3
317	吳維浩	M35	YBT	TWN	3				3
318	周弘恩	M35	YBT	TWN	3				3
319	侯佑霖	M35	TeamMugen	TWN	3				3
320	陳亮志	M35	悠活單車	TWN	3				3
321	洪偉純	M40	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
322	陳俊翰	M40	YBT	TWN	3				3
323	林鴻偉	M45	EVERYTHING All good	TWN	3				3
324	劉喜德	M45	悠活單車	TWN	3				3
325	簡浚哲	M45	YBT	TWN	3				3
326	劉祥丞	U13	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
327	沈品佑	U14	桃園市聯隊	TWN	3				3
328	蔡承憲	U14	桃園市聯隊	TWN	3				3
329	丁昶允	U15	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
330	江政昊	U15	桃園市聯隊	TWN	3				3
331	吳宇翔	U15	桃園市聯隊	TWN	3				3
332	林軒頡	U15	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
333	林駿朗	U15	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
334	游念恩	U15	新北市自由車隊 Team	TWN	3				3
335	謝承諺	U15	桃園市聯隊	TWN	3				3
女子總排名									
1	卓佳盈	W36	新北市自由車隊 Team	TWN	30	33	50	26	139
2	葉玳君	W35	新北市自由車隊 Team	TWN	37		42	37	116
3	吳玉鳳	W36	EPIC TRCA Team	TWN		30	37	42	109
4	吳采蓉	W35	新北市自由車隊 Team	TWN	26	20	30	30	106
5	劉欣怡	W36	FTL Cycling Team	TWN	28	26	33	15	102
6	程秀如	W36	捷安特哥倫布車隊	TWN		50		50	100
7	廖羽柔	W36	新北市自由車隊 Team	TWN		42		28	70
8	李雅惠	W36	FTL Cycling Team	TWN		28		22	50
9	邱聖芯	W35	Bryton Racing Team	TWN	50				50
10	溫彩彤	W35	大甲高中	TWN	42				42
11	林怡伶	W36		TWN		37			37
12	紀芸涵	W36	樹龜口戰隊	TWN				33	33
13	劉予倫	W36	新北市自由車隊 Team	TWN	33				33
14	陳美娜	W36		TWN				24	24
15	朱芷儀	W35	浩捍車隊	TWN	24				24
16	高訢庭	W35	捷安特哥倫布車隊	TWN		24			24
17	王韋婕	W35	捷安特哥倫布車隊	TWN		22			22
18	賴佳琪	W35	浩捍車隊	TWN	22				22
19	黃柏諺	W35	新北市自由車隊 Team M	TWN				20	20
20	林憶伶	W35	EVERYTHING All good	TWN	20				20
21	馬嘉莉	W36		TWN				15	15
22	張明芳	W36		TWN				15	15

2025 臺灣自行車聯賽-個人總排名_積分排名

更新：2025.09.30

GC 總排名	Name 姓名	Div 組別	Team 車隊名	Nat. 國籍	Events Point各場次總排名積分				Total Point 總積分
					R1	R2	R3+4	R5	
					陽明山	春季KOM	環花東	太平山	
23	邱凡瑄	W35	e-MA Cycling Team	TWN				15	15
24	簡欣儀	W36	跟著教練騎	TWN				15	15
25	張曉茹	W36	總裁猛一點	TWN				15	15
26	林怡紋	W36	GOGOGO	TWN				15	15
27	車怡青	W36		TWN				15	15
28	廖佳華	W36	景平652俱樂部	TWN				15	15
29	單雲慈	W35	捷安特哥倫布車隊	TWN		15			15
30	蔡秀雯	W36	TEAM WAYPOINT	TWN		15			15
31	Akiko Koike	W36		JPN		15			15
32	林凱平	W36	新北市自由車隊 Team	TWN	15				15